

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.691.462.443.499	16.359.496.220.868
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	84.989.168.332	98.106.406.646
1 Tiền	111		57.989.168.332	51.006.132.673
2 Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	47.100.273.973
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	11.886.672.054.795	11.835.910.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.886.672.054.795	11.835.910.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.934.703.385.072	3.487.458.771.308
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	327.124.863.408	361.359.613.508
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	186.459.679.011	195.755.921.531
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.401.846.735.745	3.318.757.609.728
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7.	(990.012.841.317)	(397.932.216.560)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	9.284.948.225	9.517.843.101
IV Hàng tồn kho	140		704.324.962.385	859.725.237.572
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	1.227.361.728.670	1.255.026.603.747
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(523.036.766.285)	(395.301.366.175)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		80.772.872.915	78.295.805.342
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.423.987.636	1.933.127.714
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.165.621.004	76.156.052.270
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	183.264.275	206.625.358
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.667.806.368.958	3.724.406.738.638
I Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000	28.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	28.000.000	28.000.000
II Tài sản cố định	220		430.273.419.030	482.600.658.794
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	381.615.878.487	433.746.448.557
- Nguyên giá	222		1.378.150.813.484	1.373.296.278.996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(996.534.934.997)	(939.549.830.439)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	48.657.540.543	48.854.210.237
- Nguyên giá	228		52.570.286.266	52.570.286.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.912.745.723)	(3.716.076.029)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	62.828.381.731	58.551.674.020
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.828.381.731	58.551.674.020
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.138.926.313.696	3.143.952.370.822
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.656.119.550.877	2.656.119.550.877
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		707.098.071.180	707.098.071.180
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.001.060.828	11.001.060.828
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(235.292.369.189)	(230.266.312.063)
VI Tài sản dài hạn khác	260		35.750.254.501	39.274.035.002
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	35.750.254.501	39.274.035.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.359.268.812.457	20.083.902.959.506

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		275.800.125.013	1.181.575.446.109
I Nợ ngắn hạn	310		275.800.125.013	1.181.575.446.109
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	18.360.035.620	22.794.383.813
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	4.621.114.090	4.762.542.765
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	105.358.444.391	34.414.129.052
4 Phải trả người lao động	314		25.425.049.397	30.485.705.466
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	15.074.477.036	20.457.857.846
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	92.472.721	45.454.543
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	47.809.574.421	192.240.680.786
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	-	820.680.000.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	348.741.173	244.821.581
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.710.216.164	55.449.870.257
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.083.468.687.444	18.902.327.513.397
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	20.083.506.642.501	18.902.365.468.454
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.795.506.642.501	5.614.365.468.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		102.853.121	88.222.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.795.403.789.380	5.614.277.245.673
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(37.955.057)	(37.955.057)
1 Nguồn kinh phí	431		(37.955.057)	(37.955.057)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.359.268.812.457	20.083.902.959.506

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu



Đặng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	71.724.598.884	108.302.599.418	318.813.155.350	533.178.199.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		327.054.840	-	327.054.840	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.397.544.044	108.302.599.418	318.486.100.510	533.178.199.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	197.287.774.301	107.761.754.898	425.477.533.183	495.774.401.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(125.890.230.257)	540.844.520	(106.991.432.673)	37.403.797.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	301.598.508.948	208.725.326.585	7.940.178.190.700	5.918.037.483.862
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	12.846.046.589	12.336.760.588	52.014.792.261	7.331.509.300
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.008.767.123	10.478.292.866	46.689.256.897	10.478.292.866
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	5.880.467.838	5.945.121.403	22.231.365.193	27.242.351.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	657.334.431.875	62.932.581.569	766.996.207.875	165.250.801.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(500.352.667.611)	128.051.707.545	6.991.944.392.698	5.755.616.619.324
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	241.873.295	1.601.880.168	494.705.837	3.882.385.226
12. Chi phí khác	32	VI.7.	845.356.428	2.639.583.710	8.408.652.795	10.204.741.173
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(603.483.133)	(1.037.703.542)	(7.913.946.958)	(6.322.355.947)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(500.956.150.744)	127.014.004.003	6.984.030.445.740	5.749.294.263.377
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	46.652.607.402	28.549.336.420	188.626.656.360	125.340.151.037
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(547.608.758.146)	98.464.667.583	6.795.403.789.380	5.623.954.112.340

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Đặng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.984.030.445.740	5.749.294.263.377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	57.213.679.014	82.887.971.548
- Các khoản dự phòng	03	724.946.001.585	(11.732.945.725)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	59.746.216	(109.117.043)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.938.761.626.250)	(5.915.453.542.291)
- Chi phí lãi vay	06	46.689.256.897	10.478.292.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(125.822.496.798)	(84.635.077.268)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.692.426.600	633.011.925
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.664.875.077	22.999.956.784
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.437.939.899	(1.270.920.955)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.032.920.579	4.543.750.013
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.324.337.095)	(4.843.212.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(120.238.574.987)	(119.089.887.399)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(47.449.549.426)	(44.199.158.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(266.006.796.151)	(225.861.537.576)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.047.401.682)	(2.172.990.321)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.310.997.264.495)	(13.022.710.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.260.235.209.700	12.353.563.990.944
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.697.248.286.436	6.003.422.238.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.637.438.829.959	5.332.103.238.762
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	2.108.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(820.680.000.000)	(1.287.320.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.563.863.054.024)	(5.969.992.767.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.384.543.054.024)	(5.149.312.767.515)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.111.020.216)	(43.071.066.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.106.406.646	141.194.953.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.218.098)	(17.480.777)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	84.989.168.332	98.106.406.646

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Quân

Nguyễn Thị Mai Hương

Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Công ty mẹ - Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công Thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 16/04/2020 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn*). Ngày 01/07/2020 Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty với vốn điều lệ không thay đổi.

Theo Thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);

Trụ sở của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 - Địa chỉ: Lô CN - B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp, quạt điện, thiết bị cơ điện, sản phẩm INOX gia dụng...
2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên
- Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phở Yên, Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí, kim loại đúc sẵn...
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ...
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*)
- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác.
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ, sản phẩm cơ khí phục vụ ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải.
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
- Địa chỉ: Số 4, phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp.
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
- Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, phường Lương Châu, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, dầu khí, xi măng, giao thông vận tải và các chương trình nội địa hóa các sản phẩm ô tô, xe máy của các Công ty liên doanh.
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp.
11. Viện Công nghệ
- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, quận Đống Đa, Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12. Veam Korea Corporation
- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (**)
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 59,93%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

b) Danh sách các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng Công ty

1. Công ty CP NAKYCO
- Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
- Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, đúc sắt thép và ngành nghề khác theo ĐKKD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng.
4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính; Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.
6. Công ty CP Matexim Hải phòng (***)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, TP Hải phòng.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 19,46%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

(*) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 55% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

(***) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con của Tổng công ty mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty:

1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
 - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
 - Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc.
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An
 - Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.
 - Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc.
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
 - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
 - Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công ty mẹ - Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ - Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ - Tổng Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung",... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty mẹ - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập hoặc lợi nhuận được chia từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá...

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Tiền	57.989.168.332	51.006.132.673
Tiền mặt	510.365.458	415.319.769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.478.802.874	50.590.812.904
b) Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	47.100.273.973
Cộng	84.989.168.332	98.106.406.646

c) Tiền và các khoản tương đương tiền là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
a1) Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.049.000.000.000	1.049.000.000.000	1.925.000.000.000	1.925.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.527.000.000.000	1.527.000.000.000	1.969.000.000.000	1.969.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.100.000.000.000	5.100.000.000.000	6.365.000.000.000	6.365.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.622.500.000.000	2.622.500.000.000	1.425.000.000.000	1.425.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	1.386.400.000.000	1.386.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	49.740.000.000	49.740.000.000	36.050.000.000	36.050.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Bình Phước	47.280.000.000	47.280.000.000	60.860.000.000	60.860.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bim Sơn	38.000.000.000	38.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bim Sơn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bim Sơn	33.752.054.795	33.752.054.795	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	11.886.672.054.795	11.886.672.054.795	11.835.910.000.000	11.835.910.000.000

a2) Tiền gửi có kỳ hạn là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	295.794.759	-	295.794.759	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	-
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	60.825.843.242	-	60.825.843.242	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	759.808.788	759.808.788	759.808.788
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	95.960.790.920	95.960.790.920	95.960.790.920
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	284.301.038.861	87.705.604.508	284.301.038.861	71.418.774.997
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.000.000.000	26.193.625.684	347.000.000.000	36.732.058.432
Viện Công nghệ	160.145.083.264	14.121.840.638	160.145.083.264	14.844.180.275
Veam Korea Corporation	16.512.996.840	-	16.512.996.840	-
Cộng	2.656.119.550.877	224.741.670.538	2.656.119.550.877	219.715.613.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b2) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Công ty Cổ Phần NAKYCO	10.550.698.651	10.550.698.651	10.550.698.651	10.550.698.651
Công ty Cổ Phần Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	-
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	-	9.467.051.066	-
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	359.311.428.087	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	-
Cộng	707.098.071.180	10.550.698.651	707.098.071.180	10.550.698.651

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Công ty Cổ Phần Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Cộng	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(**): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN	93.283.179.437	93.283.179.437	94.283.179.437	94.283.179.437
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	66.060.130.993	66.060.130.993	67.550.000.000	67.550.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	69.555.560.043	69.555.560.043	69.621.431.424	69.621.431.424
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.566.087.086	22.566.087.086	22.681.531.196	22.681.531.196
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Chi nhánh tại Đà Nẵng)	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.215.267.833	3.647.871.789	19.563.239.284	4.624.121.789
Các đối tượng khác	49.238.701.515	26.458.523.465	74.454.295.666	25.928.715.340
Cộng	327.124.863.408	294.777.289.314	361.359.613.508	297.894.915.687

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	34.583.879.039	169.609.728.269	34.583.879.039
Công ty Cổ phần Kiến trúc Phục Hưng	-	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)	6.500.000.000	6.500.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Các đối tượng khác	1.349.950.742	70.000.000	1.139.243.262	70.000.000
Cộng	186.459.679.011	50.153.879.039	195.755.921.531	50.253.879.039

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	2.946.557.181.824	24.335.759.500	2.214.292.850.617	24.335.759.500
Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	22.266.600.000	22.266.600.000	22.266.600.000	22.266.600.000
Công ty CP NAKYCO	200.903.500	200.903.500	200.903.500	200.903.500
Công ty Honda Việt Nam	2.922.221.422.324	-	2.189.957.091.117	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	793.957.017.878	-	437.368.478.109	-
Phải thu về hỗ trợ vốn	520.540.563.990	520.540.563.990	527.305.196.679	-
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.800.000.000	1.800.000.000	2.250.000.000	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	126.365.546.593	126.365.546.593	129.282.750.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	273.847.837.417	273.847.837.417	274.047.837.417	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	83.900.000.000	83.900.000.000	84.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	24.650.917.460	24.650.917.460	26.248.346.742	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310	8.471.938.310	-
Công ty CP NAKYCO	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	-	1.500.000.000	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	75.686.953.125	74.787.687.140	75.116.107.335	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904	32.887.947.904	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	30.929.912.783	30.929.912.783	30.929.912.783	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781	3.511.092.781	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	4.567.445.740	3.948.543.954	4.142.293.702	-
Công ty CP NAKYCO	1.340.918.352	1.226.972.182	1.265.426.006	-
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.449.635.565	2.283.217.536	2.344.988.671	-
Công ty CP CK An Giang	-	-	34.445.488	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	20.808.347.908	20.808.347.908	20.838.347.908	20.838.347.908
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.479.879.104	12.479.879.104	12.479.879.104	12.479.879.104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.328.468.804	8.328.468.804	8.358.468.804	8.358.468.804
Phải thu về cổ phần hóa	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Tạm ứng	1.752.886.122	-	1.141.656.604	-
Phải thu khác	32.379.488.533	4.609.314.426	32.530.676.111	4.609.314.426
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.733.472.732	-	13.733.472.732	-
Các đối tượng khác	18.646.015.801	4.609.314.426	18.797.203.379	4.609.314.426
b) Dài hạn	28.000.000	-	28.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	28.000.000	-	28.000.000	-
Cộng	4.401.874.735.745	645.081.672.964	3.318.785.609.728	49.783.421.834

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Hàng hóa	8.687.666.276	8.920.561.152
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	9.284.948.225	9.517.843.101

7. Nợ xấu

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>	295.986.947.307	1.209.657.993	299.775.025.783	1.880.110.096
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	66.060.130.993	-	67.550.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	69.555.560.043	-	69.621.431.424	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN	93.283.179.437	-	94.283.179.437	-
JK Co.,LTD	2.357.924.492	1.209.657.993	2.294.568.470	1.261.684.696
Các đối tượng khác	64.730.152.342	-	66.025.846.452	618.425.400
<i>Trả trước cho người bán</i>	185.179.728.269	135.025.849.230	185.279.728.269	135.025.849.230
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.500.000.000	-	6.600.000.000	-
Công ty CP Nakycos	70.000.000	-	70.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	645.980.938.949	899.265.985	49.783.421.834	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.328.468.804	-	8.358.468.804	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.479.879.104	-	12.479.879.104	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	22.266.600.000	-	22.266.600.000	-
Các khoản hỗ trợ vốn và lãi hỗ trợ vốn	596.227.517.115	899.265.985	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế TNCN Chương trình "Khách hàng thân thiết"	3.594.830.000	-	3.594.830.000	-
Các đối tượng khác	3.083.643.926	-	3.083.643.926	-
Cộng	1.127.147.614.525	137.134.773.208	534.838.175.886	136.905.959.326

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	62.083.850	-	523.192.169	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.526.188.079	31.601.104.181	107.116.266.656	27.189.732.497
Công cụ, dụng cụ	39.543.503.495	4.262.528.409	39.802.036.698	3.717.741.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.412.701.836	-	14.346.814.131	-
Thành phẩm	848.160.376.776	430.162.411.128	845.523.961.454	315.276.143.958
Hàng hóa	165.796.431.495	36.860.761.845	163.782.988.189	31.691.347.124
Hàng gửi bán	62.860.443.139	20.149.960.722	83.931.344.450	17.426.401.285
Cộng	1.227.361.728.670	523.036.766.285	1.255.026.603.747	395.301.366.175

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung"	56.529.995.370	56.529.995.370
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Mua sắm tài sản cố định	-	1.327.272.727
Chi phí thi công xây dựng công trình	5.278.315.881	-
Tài sản dở dang dài hạn khác	555.730.207	230.065.650
Cộng	62.828.381.731	58.551.674.020

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000		52.570.286.266
Mua trong kỳ	-	-	-		-
Số dư ngày 31/12/2023	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000		52.570.286.266
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	2.075.876.844	1.557.634.355	82.564.830		3.716.076.029
Khấu hao trong kỳ	181.067.856	13.666.668	1.935.170		196.669.694
Số dư ngày 31/12/2023	2.256.944.700	1.571.301.023	84.500.000		3.912.745.723
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	48.838.608.399	13.666.668	1.935.170		48.854.210.237
Tại ngày 31/12/2023	48.657.540.543	-	-		48.657.540.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	592.844.443.229	739.781.986.301	33.202.883.895	5.616.165.571	1.850.800.000	1.373.296.278.996
Mua trong kỳ	1.402.301.754	983.655.408	978.009.361	-	-	3.363.966.523
Giảm khác	-	-	(31.904.762)	-	-	(31.904.762)
Đầu tư XD/CB: Tăng mua tài sản	-	-	1.522.472.727	-	-	1.522.472.727
Số dư ngày 31/12/2023	594.246.744.983	740.765.641.709	35.671.461.221	5.616.165.571	1.850.800.000	1.378.150.813.484
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	305.375.281.212	596.862.452.419	30.038.026.974	5.423.269.834	1.850.800.000	939.549.830.439
Khấu hao trong kỳ	24.459.688.814	31.320.711.107	1.141.746.780	94.862.619	-	57.017.009.320
Giảm khác	-	-	(31.904.762)	-	-	(31.904.762)
Số dư ngày 31/12/2023	329.834.970.026	628.183.163.526	31.147.868.992	5.518.132.453	1.850.800.000	996.534.934.997
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	287.469.162.017	142.919.533.882	3.164.856.921	192.895.737	-	433.746.448.557
Tại ngày 31/12/2023	264.411.774.957	112.582.478.183	4.523.592.229	98.033.118	-	381.615.878.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.423.987.636	1.933.127.714
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	646.610.113	973.388.280
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	301.583.335	402.830.610
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	29.710.003	116.311.542
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.097.667	4.976.891
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	429.986.518	435.620.391
b) Dài hạn	35.750.254.501	39.274.035.002
Công cụ, dụng cụ, vận chuyển	4.685.474.740	2.336.073.668
Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất	16.228.942.632	17.982.150.636
Chi phí thương hiệu	9.520.548.903	12.610.383.543
Chi phí sửa chữa	3.649.556.968	5.311.140.357
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.665.731.258	1.034.286.798
Cộng	37.174.242.137	41.207.162.716

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Lư Dương	983.913.000	983.913.000	1.146.554.040	1.146.554.040
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông	5.154.816.262	5.154.816.262	1.794.000.000	1.794.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	-	-	1.460.000.000	1.460.000.000
Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC	-	-	1.048.764.640	1.048.764.640
Công ty TNHH Đầu tư cacbon Việt Nam	939.630.800	939.630.800	1.623.203.444	1.623.203.444
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	-	-	663.355.449	663.355.449
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	-	-	470.529.532	470.529.532
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	-	-	959.945.723	959.945.723
Công ty TNHH Hùng Cường	139.736.315	139.736.315	461.852.117	461.852.117
Các đối tượng khác	11.141.939.243	11.141.939.243	13.166.178.868	13.166.178.868
Cộng	18.360.035.620	18.360.035.620	22.794.383.813	22.794.383.813

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô HUAN TAO	1.464.331.174	1.464.331.174
Công ty CP Ô tô Kinh Bắc	375.500.000	465.000.000
Các đối tượng khác	1.835.722.475	1.887.651.150
Cộng	4.621.114.090	4.762.542.765

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	4.182.996.620	3.729.462.145	453.534.475
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.249.044.944	5.249.044.944	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.721.582.094	1.721.582.094	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.531.779.160	188.626.656.360	120.238.574.987	96.919.860.533
Thuế thu nhập cá nhân	736.903.544	25.662.938.984	23.122.811.543	3.277.030.985
Thuế tài nguyên	5.177.200	41.005.400	45.226.000	956.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	433.207.350	877.792.478	1.310.999.828	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	85.848.000	85.848.000	4.707.061.798
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	34.414.129.052	226.454.864.880	155.510.549.541	105.358.444.391
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	206.625.358	45.385.133	22.024.050	183.264.275
Cộng	206.625.358	45.385.133	22.024.050	183.264.275

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	128.846.773	105.701.185
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi	9.785.496.579	9.785.496.579
Chi phí lãi vay	-	5.635.080.198
Các khoản trích trước khác	5.160.133.684	4.931.579.884
Cộng	15.074.477.036	20.457.857.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	-	-	-	820.680.000.000	820.680.000.000	820.680.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm	-	-	-	820.680.000.000	820.680.000.000	820.680.000.000
Cộng	-	-	-	820.680.000.000	820.680.000.000	820.680.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	47.809.574.421	192.240.680.786
Kinh phí công đoàn	769.422.850	466.956.884
Các khoản bảo hiểm	19.754.682	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.189.539.998	4.499.874.022
Lợi nhuận tạm nộp của công ty con	-	152.089.623.048
Tài sản thừa chờ xử lý	20.930.912.967	21.075.010.485
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.973.078.410	1.697.835.479
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	9.926.865.514	12.411.380.868
Cộng	47.809.574.421	192.240.680.786

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	92.472.721	45.454.543
Cộng	92.472.721	45.454.543

20. Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa, bảo hành sản phẩm hàng hóa	348.741.173	244.821.581
Cộng	348.741.173	244.821.581

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	13.288.000.000.000	6.008.190.804.796	19.296.190.804.796
Lãi trong năm trước	-	5.623.954.112.340	5.623.954.112.340
Chia cổ tức		(5.971.228.560.000)	(5.971.228.560.000)
Trích các Quỹ		(46.550.888.682)	(46.550.888.682)
Số dư tại ngày 31/12/2022	13.288.000.000.000	5.614.365.468.454	18.902.365.468.454
Lãi trong kỳ này	-	6.795.403.789.380	6.795.403.789.380
Chia cổ tức		(5.563.552.720.000)	(5.563.552.720.000)
Trích các Quỹ		(50.709.895.333)	(50.709.895.333)
Số dư ngày 31/12/2023	13.288.000.000.000	6.795.506.642.501	20.083.506.642.501

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	137.398,72	98.678,41

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	26.866.082.326	52.041.119.376
Doanh thu bán thành phẩm	275.101.748.533	446.295.715.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.815.493.043	34.596.328.806
Doanh thu khác	29.831.448	245.035.915
Cộng	318.813.155.350	533.178.199.478

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	327.054.840	-
Cộng	327.054.840	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	23.898.771.706	48.515.414.270
Giá vốn bán thành phẩm	232.327.116.561	391.024.550.741
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.578.743.885	16.811.930.091
Giá vốn khác	703.615.801	2.442.982.526
Các khoản chi phí vượt định mức	33.233.885.120	41.814.620.375
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	127.735.400.110	(4.835.096.190)
Cộng	425.477.533.183	495.774.401.813

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.134.303.823.351	765.195.067.163
Lãi hỗ trợ vốn	1.270.173.774	629.493.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.803.187.629.125	5.149.629.282.111
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.416.564.450	2.474.524.528
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	109.117.043
Cộng	7.940.178.190.700	5.918.037.483.862

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	5.026.057.126	(3.423.598.035)
Chi phí lãi vay	46.689.256.897	10.478.292.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	239.732.022	276.814.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	59.746.216	-
Cộng	52.014.792.261	7.331.509.300

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	263.517.685	193.857.767
Thu nhập khác	231.188.152	3.688.527.459
Cộng	494.705.837	3.882.385.226

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	8.032.333.863	9.930.304.502
Phạt vi phạm hành chính và lĩnh vực thuế	142.104.577	7.091.289
Các khoản chi phí khác	234.214.355	267.345.382
Cộng	8.408.652.795	10.204.741.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.231.365.193	27.242.351.489
Chi phí nhân viên	6.766.805.906	6.785.876.972
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.071.756.713	2.128.110.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.304.104	548.359.914
Chi phí bảo hành	217.411.978	464.983.017
Trích lập/Hoàn nhập chi phí bảo hành, bảo dưỡng	103.919.592	(380.497.619)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.583.034.709	10.552.971.931
Chi phí bằng tiền khác	7.972.132.191	7.142.546.368
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	766.996.207.875	165.250.801.414
Chi phí nhân viên quản lý	106.543.908.467	99.154.698.018
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.713.732.102	1.749.289.539
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12.008.698.668	13.319.099.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.789.099.893	11.897.634.420
Chi phí bằng tiền khác	40.860.143.988	39.985.613.040
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	592.080.624.757	(855.532.938)
Cộng	789.227.573.068	192.493.152.903

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.872.044.915	277.452.601.083
Chi phí nhân công	149.526.665.097	145.352.672.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.067.130.509	82.887.971.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.728.273.934	51.319.486.490
Chi phí bằng tiền khác	61.665.633.273	61.281.350.038
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	720.091.259.596	(5.681.177.159)
Cộng	1.183.951.007.324	612.612.904.310

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6.984.030.445.740	5.749.294.263.377
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	6.803.187.629.125	5.149.629.282.111
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	610.256.750.390	16.590.948.925
Thu nhập chịu thuế của nhà máy Ô tô VEAM	(152.033.714.797)	(10.444.824.993)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	943.133.281.802	626.700.755.184
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	188.626.656.360	125.340.151.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	188.626.656.360	125.340.151.037
Trong đó:		
+ Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	185.490.353.972	123.798.836.448
+ Thuế TNDN Nhà máy Đúc VEAM	3.136.302.388	1.541.314.589

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty mẹ - Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng.

VII. Những thông tin khác

Bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty
- Các công ty con, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng này.

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Mua hàng	10.140.525.146	5.525.438.730
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	1.182.848.446	1.582.391.327
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	70.210.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	6.488.670.849	1.712.349.175
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	2.331.909.216	2.141.345.435
Công ty CP cơ khí An Giang	-	2.727.273
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	66.886.635	86.625.520
Bán hàng	66.490.938.013	90.185.815.363
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	43.419.474.526	44.066.729.808
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	374.644.027	374.382.628
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	12.960.732.340	15.337.623.720
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	5.771.513.470	22.891.524.144
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	53.889.600
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	3.779.617.650	7.270.425.626

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Cơ khí An Giang	184.956.000	4.900.000
Công ty TNHH Mekong AUTO và các Chi nhánh	-	130.000.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	-	56.339.837
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.803.187.629.125	5.149.629.282.111
Công ty Honda Việt Nam	5.844.442.844.648	4.379.914.182.234
Công ty Toyota Việt Nam	660.177.008.064	717.195.772.869
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	252.839.475.413	15.588.320.508
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	1.468.800.000	832.320.000
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	22.644.000.000	12.265.500.000
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	15.575.676.000	17.522.635.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	5.453.252.000	5.453.252.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	586.573.000	857.299.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	1.270.173.774	629.493.017
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	104.646.894	100.402.368
Công ty CP Cơ khí Vinh	425.152.038	347.628.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	26.260.274	119.735.899
Công ty CP Nakycos	75.492.346	61.726.750
Viện Công nghệ	638.622.222	-

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	72.691.684	11.480.696.047
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	72.691.684	11.480.696.047
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.622.500.000.000	1.425.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.622.500.000.000	1.425.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	290.860.764.127	308.269.983.434
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.215.267.833	19.563.239.284
Công ty CP Nakycos	2.185.499.976	2.210.499.976
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	66.060.130.993	67.550.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	69.555.560.043	69.621.431.424
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Chi nhánh tại Đà Nẵng)	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.566.087.086	22.681.531.196
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	8.282.301.458
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	1.873.594.800	1.856.356.700
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)	775.920.500	875.920.500
Công ty CP Cơ khí Vinh	5.967.364.958	5.967.364.958
Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	2.172.222.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	93.283.179.437	94.283.179.437
Trả trước cho người bán	176.179.728.269	176.279.728.269
Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)	6.500.000.000	6.600.000.000
Công ty CP NAKYKO	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	169.609.728.269
Phải trả người bán	5.154.816.262	1.951.567.075
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	5.154.816.262	1.794.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	157.567.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải thu khác

Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia

Công ty CP Matexim Hải Phòng	2.946.557.181.824	2.214.292.850.617
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP NAKYCO	22.266.600.000	22.266.600.000
Công ty Honda Việt Nam	200.903.500	200.903.500
	2.922.221.422.324	2.189.957.091.117

Phải thu tiền hỗ trợ vốn

Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	520.540.563.990	527.305.196.679
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	1.800.000.000	2.250.000.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	126.365.546.593	129.282.750.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	273.847.837.417	274.047.837.417
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	83.900.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	24.650.917.460	26.248.346.742
Công ty CP NAKYCO	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.504.324.210	1.504.324.210
	-	1.500.000.000

Phải thu về lãi hỗ trợ vốn

Công ty CP Matexim Hải Phòng	75.686.953.125	75.116.107.335
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	30.929.912.783	30.929.912.783
Công ty CP Cơ khí Vinh	3.511.092.781	3.511.092.781
Công ty CP NAKYCO	4.567.445.740	4.142.293.702
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.340.918.352	1.265.426.006
Công ty CP Cơ khí An Giang	2.449.635.565	2.344.988.671
	-	34.445.488

Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	20.808.347.908	20.838.347.908
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.479.879.104	12.479.879.104
	8.328.468.804	8.358.468.804

Phải thu khác

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	14.747.957.158	14.897.957.158
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)	13.733.472.732	13.733.472.732
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	37.104.104	37.104.104
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	977.380.322	977.380.322
	-	150.000.000

Phải trả khác

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	152.089.623.048
	-	152.089.623.048

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Đặng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà